

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 32/2023/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 2302/QĐ-UBND ngày 02/5/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt điều chỉnh quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực xây dựng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng Hà Nội trên địa bàn Thành phố Hà Nội;

Xét hồ sơ của Công ty cổ phần Kiểm định An toàn và thí nghiệm Cơ điện - Vinasaf; Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 30/7/2024.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty cổ phần Kiểm định An toàn và thí nghiệm Cơ điện - Vinasaf.

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kinh doanh số 0109363883; Đăng ký lần đầu lần đầu ngày 02/10/2020; Đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 01/7/2022 (do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp).

Địa chỉ: Tầng 2 số nhà 79, tổ 10, đường Bà Triệu, phường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0989 892 089

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm chuyên ngành kiểm định kỹ thuật và cơ điện.

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Ô 32, lô B44-LK14 khu B, KĐT mới Lê Trọng Tấn-Geleximco, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 24.089**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Công ty CP Kiểm định An toàn và thí nghiệm Cơ điện
- Vinasaf;
- Bộ Xây dựng; (để báo cáo)
- Đ/c Giám đốc Sở XD;
- Đ/c Nguyễn Thế Công-PGD SXD;
- Lưu: VT, P. QLKT&GĐCL (P.V.H, 08b).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thế Công

**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 24.089**

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
số: /GCN-SXD(GĐXD), ngày tháng năm 2024)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
I	THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG	
1	Đo tốc độ, lưu lượng gió hệ thống kỹ thuật trong công trình xây dựng	TCVN 5687:2024
2	Đo áp suất dư trong thang bộ thang máy, không gian đệm trong công trình xây dựng	TCVN 5687:2024
3	Chống sét cho công trình xây dựng - đo điện trở đất	TCVN 9385:2012
4	Đo điện trở nối đất	TCVN 9358:2012
5	Xác định tiếng ồn khu vực công trình xây dựng	TCVN 5964:1995; TCVN 7878:18
6	Phương pháp xác định hàm lượng bụi không khí trong công trình xây dựng	TCVN 5704:1993 TCVN 13521:2022
7	Xác định độ ẩm tương đối và tuyệt đối	TCVN 5967:1995
8	Xác định nồng độ khối lượng của lưu huỳnh điôxit (SO ₂)	TCVN 5976:1995
9	Xác định nồng độ khối lượng của Nitơ điôxit (NO ₂)	TCVN 6137:1996
10	Đo độ rọi của đèn chiếu sáng, quang thông	TCVN 5176:1990; TCVN 7114:2008
11	Thí nghiệm cọc khoan nhồi bằng phương pháp siêu âm	TCVN 9396:2012
12	Siêu âm kiểm tra độ lệch hồ khoan cọc khoan nhồi	22TCN 272:05
13	Xác định cường độ nén của bê tông sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9335:2012;
14	Phương pháp không phá hoại sử dụng súng bật nảy để xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9334:2012
15	Phương pháp không phá hoại sử dụng máy siêu âm để đánh giá chất lượng của bê tông bằng xung siêu âm	TCVN 13536: 2022 TCVN 13537: 2022
16	Kết cấu bê tông cốt thép - phương pháp điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012
II	THỬ NGHIỆM ỐNG NHỰA u.PVC, PCV, PPR, PP, HPE, HDPE VÀ PHỤ KIỆN	
17	Xác định thông số kích thước hình học	TCVN 6150:2003; TCVN 6151:2003 TCVN 10097:2013 DIN 8077:2008 DIN 8078:2008
18	Thử nghiệm độ bền áp suất thủy tĩnh, độ kín khí	TCVN 6149:07; TCVN 6041:96;
19	Thử độ chịu nhiệt	TCVN 6147:2003
20	Thử độ va đập	TCVN 6144:2003
21	Thử nghiệm kiểm tra độ bền kéo	TCVN 7434:2003
22	Kiểm tra độ co ngót ở 110°C, độ thay đổi kích thước sau khi gia nhiệt, áp lực	TCVN 6148:2003
23	Màu sắc, ngoại quan	TCVN 8491:10: TCVN 11821:2017; TCVN 7305:2008
24	Thử áp lực hệ thống đường ống	TCVN 4519:88; TCVN 2942:93;
III	THỬ NGHIỆM ỐNG PE, HDPE GÂN XOẮN, SDR-PR	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
25	Thử nghiệm kích thước hình học, độ bền kéo đứt, thử nén, điện trở cách điện, độ bền va đập, độ bền màu, độ bền chịu nhiệt	TCVN 9070:2012; TCVN 7997:2009; TCVN 8699:2011; ASTM F714:06A; TCVN 8492:11; TCVN 8850:2011
IV	THỬ NGHIỆM ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN	
26	Thử nghiệm kích thước hình học, độ bền chịu nhiệt, biến dạng khi nén, điện trở cách điện, độ bền chịu va đập	TCVN 7434:2004; BS EN 61386-21:2004
V	THỬ NGHIỆM DÂY CÁP ĐIỆN, DÂY TÍN HIỆU, CÁP QUANG VÀ PHỤ KIỆN THIẾT BỊ ĐIỆN	
27	Xác định kích thước, tiết diện dây dẫn, chiều dày lớp cách điện, điện trở cách điện, lực kéo đứt dây, cáp điện, Điện trở ruột dẫn 1 chiều tại 20oC, Điện trở suất khối ở 90oC, khả năng chống cháy, độ bền điện áp	TCVN 6612:2007; TCVN 6099:2007; TCVN 5935:2013; TCVN 6434:2018; TCVN 6592:2009; TCVN 6610:2014; TCVN 6614:2008; TCVN 9618:13 TCVN 6613:10; BS 6387:2013
VI	VẬT LIỆU BẢO ÔN, BÔNG KHOÁNG CÁCH NHIỆT, XÓP CÁCH NHIỆT	
28	Vật liệu bảo ôn: Xác định kích thước, tỷ trọng, độ bền nhiệt	ISO 854:1998
VII	KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN	
29	Vật liệu kim loại - Ống: Kích thước, thử kéo, thử uốn, thử nén bẹp, thử áp lực ống	TCVN 1830:2008; TCVN 1832:2008; ASTM A53; ASTM A500; ASTM A106; BS EN 10204; BS 1387:85; TCVN 197-1:2014; TCVN 198:2008
30	Lớp phủ, lớp mạ, lớp sơn	TCVN 5877:95; TCVN 5878:95; TCVN 5595:91; TCVN 9406:12; TCVN 8785:11; TCVN 4392:86; TCVN 5408:1991
31	Thử kéo nhỏ bu lông	TCVN 1916:1995
32	Kiểm tra sai lệch kích thước, thử tải giàn giáo thép	TCVN 6052:1995
33	Thử cáp thép: Tải trọng phá hỏng thực tế	TCVN 6368:98
34	Thử tải cho thang máng cáp	TCVN 10688:2015 TCVN 9208:2012
35	Kiểm tra không phá hủy mối hàn – Phương pháp siêu âm	TCVN 6735: 2000; TCVN 1548 :87; ASTM E164; AWS D1.1:2020; ASME VIII
36	Kiểm tra không phá hủy mối hàn – Phương pháp thâm thấu (PT)	TCVN 4617:1991 ASTM E165:03
37	Kiểm tra không phá hủy mối hàn- Phương pháp bột từ (MT)	TCVN 4396:86; ASTM E709:01; ASTM E1444:2005; AWS D1.1:2020; ASME VIII
VIII	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
38	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3106: 2022 ASTM C143 AASHTO T119
39	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3108: 2022 ASTM C138 AASHTO T121
40	Xác định độ tách nước và tách vữa của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3109: 2022 ASTM C232

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
41	Xác định khối lượng riêng của bê tông nặng	TCVN 3112: 2022 ASTM C642
42	Xác định độ hút nước của bê tông	TCVN 3113: 2022 ASTM C642
43	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115: 2022 ASTM C642
44	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118: 2022 ASTM C39; C42 AASHTO T22; T140
45	Xác định cường độ kéo khi uốn	TCVN 3119: 2022 ASTM C293; C78 AASHTO T97; T177
46	Xác định cường độ kéo khi bẻ	TCVN 3120: 2022 ASTM C496 AASHTO T198
47	Xác định nhiệt độ hỗn hợp bê tông	ASTM C1064-17 AASHTO T309
48	Xác định độ chảy lan của bê tông tự chèn	TCVN 12209:2018 ; ASTM C1611 - 14
49	Xác định cường độ bê tông bằng phương pháp khoan lấy mẫu từ cấu kiện	TCVN 12252:2020 TCXDVN 239-2006 ASTM C42-18
IX	THỬ CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	
50	Xác định độ ẩm, độ hút ẩm	TCVN 7572-7:06; ASTM C70, C566; AASHTO T255; BS EN 1097-5; JIS A1125
51	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:06; ASTM C170, D2938; JIS M0302
52	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:06; ASTM C142; AASHTO T112; JIS A1126
53	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:06
X	THÍ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG	
54	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:03; EN 445, EN 1015-6; AASHTO T160
55	Xác định khối lượng thể tích của mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:03; ASTM 3121-10:03; EN 1015-10
56	Xác định cường độ uốn và cường độ nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:03; TCVN 11971:18; ASTM C579, C942; EN 445-07; EN 1015-11; AASHTO T106
57	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:03; ASTM C1403; EN 1015-18,19
58	Vữa xi măng trộn sẵn không co: Xác định độ tách nước, độ chảy	TCVN 9204:12; EN 445:07; ASTM C940, C939
XI	THỬ CƠ LÝ GỖ	
59	Xác định độ hút ẩm	TCVN 8046:2009
60	Xác định độ ẩm;	TCVN 8048:2009

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
	Xác định độ hút nước và dẫn dài của gỗ; Xác định độ co rút thể tích; Xác định khối lượng thể tích cho các phép thử cơ lý; Thử nghiệm nén vuông góc với thớ	
XII	VÁI ĐỊA KỸ THUẬT, BÁC THẨM VÀ VỎ BỌC BÁC THẨM	
61	Cường độ kéo giật và độ giãn dài	TCVN 8871:11; TCVN 8485:10, 8486:10; ASTM D4595, D4533, D6241, D4833, D4751, D4632
62	Cường độ chịu kéo của mối nối	TCVN 9138:12
63	Khối lượng trên đơn vị diện tích	TCVN 8221:09; ASTM D5261
64	Độ dày danh định, độ dày tiêu chuẩn	TCVN 8220:09; ASTM D5199
65	Xác định độ dẫn nước	TCVN 8483:10
XIII	THỬ NGHIỆM KÍNH XÂY DỰNG	
66	Kính tấm, kính cán vân hoa, kính dán nhiều lớp xác định: Kích thước ngoại quan và sai lệch kích thước; độ cong vênh	TCVN 7219:2002; TCVN 7527-2005; TCVN 7364-6:2004
67	Xác định độ bền va đập bi rơi; Xác định độ bền va đập con lăn; Xác định lượng mảnh vỡ (kiểm tra phá mẫu vỡ)	TCVN 7368:2012; TCVN 7455:2013
68	Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp phương pháp thử độ bền; Kích thước và hoàn thiện cạnh; Ngoại quan	TCVN 7364-4,5,6:2018
XIV	TẤM THẠCH CAO VÀ PANEL THẠCH CAO CÓ SỢI GIA CƯỜNG	
69	Xác định kích thước, độ sâu của gờ vuốt thon và độ vuông góc của cạnh, độ cứng của cạnh, gờ và lõi, cường độ chịu uốn, độ biến dạng ẩm, độ hút nước, độ thẩm thấu hơi nước, độ hấp thụ nước bề mặt.	TCVN 8257:09; EN 520:2004; ASTM C 473 – 17; BS EN 520:2004; ASTM C471M-16a ; TCVN 9311 :2012
XV	GẠCH XI MĂNG LÁT NỀN	
70	Kiểm tra ngoại quan; Độ hút nước; Độ chịu lực xung kích; Lực uốn gãy; Độ cứng lớp mặt	TCVN 6065:1995
XVI	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BLOCK BÊ TÔNG, GẠCH CỐT LIỆU	
71	Kiểm tra kích thước, Mức khuyết tật ngoại quan, xác định cường độ nén, xác định độ hút nước, xác định độ rỗng	TCVN 6477:2016; ASTM C140-12a

Ghi chú (*): Các chỉ tiêu kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.